

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03-07
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	08-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	11-20
6. THỊ YẾT MÓN BƯNG CỎ ANH QU	11-20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN

PM



CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ DNNN Cảng Quy Nhơn theo quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 01 ngày 02/03/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà Nước.

Vốn điều lệ: 168.280.683.746 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, kho bãi, kho ngoại quan và dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Dịch vụ bốc xếp, bảo quản, và giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển; Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công sản xuất các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thủy, bộ; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất đồ gỗ.

Trụ sở chính: Số 2, đường Phan Chu Trinh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày thôi nhiệm
Ông NGUYỄN QUÝ HÀ	: Chủ tịch HĐQT	01/03/2012	
Ông NGUYỄN TÍN DẤN	: Chủ tịch HĐQT		01/03/2012
Ông NGUYỄN HỮU PHÚC	: Thành viên	01/03/2012	
Bà LÊ THỊ PHÊ	: Thành viên		
Ông LÊ MINH TIỀN	: Thành viên		
Ông HUỶNH TẤN QUY NHƠN	: Thành viên		
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thành Nam	: Trưởng ban kiểm soát		
Bà Trần Thị Xanh	: Kiểm soát viên		
Ông Lê Văn Sỹ	: Kiểm soát viên		

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Ban Tổng giám đốc

Ông NGUYỄN HỮU PHÚC	: Tổng giám đốc	01/03/2012
Ông NGUYỄN TÍN DÂN	: Tổng giám đốc	01/03/2012
Ông LÊ MINH TIỀN	: Phó tổng giám đốc	
Ông HUỖNH TẤN QUY NHƠN	: Phó tổng giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà LÊ THỊ PHÊ : Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Thay mặt Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU PHÚC

Thành viên HĐQT



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1011698 / AIS-ĐN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN

Kính gửi:

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc.
Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2012 của CÔNG TY TNHH MTV CẢNG QUY NHƠN từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp vụ cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Với các tài liệu hiện có tại Công ty và bằng các thủ tục thay thế chúng tôi cũng không xác định được về tính hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm nêu trên.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		68.900.140.491	93.381.276.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.304.134.079	15.682.405.569
1. Tiền	111		11.804.134.079	15.682.405.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	40.380.533.698
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	40.380.533.698
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.047.156.678	34.272.131.772
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	34.860.607.482	33.087.070.493
2. Trả trước cho người bán	132		726.934.727	784.597.681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	358.790.601
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	459.614.469	41.672.997
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.285.231.566	2.463.935.717
1. Hàng tồn kho	141		3.285.231.566	2.463.935.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3.263.618.168	582.270.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.748.137.953	448.224.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		515.480.215	134.045.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		165.665.328.766	129.957.266.789
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		146.470.838.766	110.762.776.789
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	138.369.577.818	103.849.690.269
	- Nguyên giá	222		443.470.584.116	374.292.506.759
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.101.006.298)	(270.442.816.490)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.506.367.692	1.187.330.100
	- Nguyên giá	228		3.101.930.025	1.484.162.625
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.562.333)	(296.832.525)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.594.893.256	5.725.756.420
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.189.290.000	19.189.290.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	19.189.290.000	19.189.290.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5.200.000	5.200.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		5.200.000	5.200.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.565.469.257	223.338.543.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.864.251.362	34.490.422.673
I. Nợ ngắn hạn	310		35.709.791.570	33.911.166.755
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	7.383.989.640	4.990.602.482
3. Người mua trả tiền trước	313		699.025.617	484.145.880
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.048.547.759	806.454.227
5. Phải trả người lao động	315		18.324.003.416	18.674.567.217
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3.674.632.469	3.155.495.388
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	309.240.000	631.364.730
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.270.352.669	5.168.536.831
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.154.459.792	579.255.918
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.154.459.792	579.255.918
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		197.701.217.895	188.848.120.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	197.701.217.895	188.848.120.977
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.472.674.279	139.877.674.279
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(222.656.758)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.327.105.872	29.551.461.908
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.900.353.619	7.706.877.182
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.001.084.125	11.934.764.366
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.565.469.257	223.338.543.650

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		763,74	285.470,44
USD		763,74	285.470,44
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHÊ

Tp. Quy Nhơn, ngày 01 tháng 03 năm 2012



Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU PHÚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	336.009.244.266	268.169.966.774
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336.009.244.266	268.169.966.774
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	304.562.381.100	242.963.576.366
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.446.863.166	25.206.390.408
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.694.462.839	7.146.053.195
Chi phí tài chính	22	VI.04	571.013.213	486.093.309
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.136.873.824	16.704.616.858
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		17.433.438.968	15.161.733.436
Thu nhập khác	31	VI.05	1.609.713.055	1.495.587.812
Chi phí khác	32		405.000.000	1.108.564.700
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.204.713.055	387.023.112
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.638.152.023	15.548.756.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	4.637.067.898	3.829.725.856
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.001.084.125	11.719.030.692
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHÊ

Tp. Quy Nhơn, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU PHÚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		362.749.738.552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(238.425.029.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(118.714.236.349)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.328.917.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.886.553.651
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.767.393.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.400.716.190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.868.868.110)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		89.880.430
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(15.778.987.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		621.728.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.682.405.569
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>16.304.134.079</u>

Tp. Quy Nhơn, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHÊ

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU PHÚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ DNNN Cảng Quy Nhơn theo quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 01 ngày 02/03/2012.

Vốn điều lệ: 168.280.683.746 đồng

Trụ sở chính: số 2 đường Phan Chu Trinh, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà Nước.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, kho bãi, kho ngoại quan và dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Dịch vụ bốc xếp, bảo quản, và giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển; Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công sản xuất các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thủy, bộ; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất đồ gỗ.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 919 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc, kho bãi	5 - 16 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Công ty sử dụng phương pháp khấu hao nhanh 2 lần so với phương pháp đường thẳng theo thông tư 203/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí XDCCB dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản góp vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh bao gồm các tài sản do Nhà nước giao, do điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, do Công ty mẹ cấp vốn, đầu tư vào công ty con, hoặc được bổ sung từ các quỹ, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	11.804.134.079	15.682.405.569
Tiền mặt	188.810.631	137.505.699
Tiền gửi ngân hàng	11.615.323.448	15.544.899.870
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	-
Cộng	16.304.134.079	15.682.405.569

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu khách hàng	31/12/2011	01/01/2011	
Phải thu khách hàng - Công ty	24.635.303.540	24.130.146.426	
Phải thu khách hàng - XNDV	10.225.303.942	8.956.924.067	
Cộng	34.860.607.482	33.087.070.493	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	
Phải thu khác	459.614.469	41.672.997	
Cộng	459.614.469	41.672.997	
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011	
Nguyên liệu, vật liệu	2.509.639.912	2.058.968.732	
Công cụ, dụng cụ	235.396.213	90.970.904	
Hàng hoá	540.195.441	313.996.081	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.285.231.566	2.463.935.717	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3.285.231.566	2.463.935.717	
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.748.137.953	448.224.837	
Thuế Giá trị gia tăng	2.748.137.953	448.224.837	
Tài sản ngắn hạn khác	515.480.215	134.045.268	
Tạm ứng	515.480.215	134.045.268	
Cộng	3.263.618.168	582.270.105	
6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 20			
7. Tài sản cố định vô hình			
	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.484.162.625	1.484.162.625
Mua trong năm	1.617.767.400	-	1.617.767.400
Số dư cuối năm	1.617.767.400	1.484.162.625	3.101.930.025
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	296.832.525	296.832.525
Khấu hao trong năm	3.162.139	295.567.669	298.729.808
Số dư cuối năm	3.162.139	592.400.194	595.562.333
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.187.330.100	1.187.330.100
Số dư cuối năm	1.614.605.261	891.762.431	2.506.367.692
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011	
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5.594.893.256	2.760.775.097	
Cộng	5.594.893.256	5.725.756.420	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
		Giá trị	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		19.189.290.000	19.189.290.000
- Cty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	16,8%	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng Hàng Hải (*)		1.189.290.000	1.189.290.000
Cộng		19.189.290.000	19.189.290.000

(*): Năm 2011 nhận cổ phiếu thường, không ghi tăng giá trị khoản đầu tư theo thông tư 244/2009/TT-BTC

10. Phải trả cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán - Công ty	5.266.151.067	3.177.112.699
Phải trả người bán - XNDV	2.117.838.573	1.813.489.783
Cộng	7.383.989.640	4.990.602.482

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.048.547.759	740.397.258
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.355.307
Các loại thuế khác	-	8.701.662
Cộng	1.048.547.759	806.454.227

12. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí vận chuyển	3.674.632.469	3.155.495.388
Cộng	3.674.632.469	3.155.495.388

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	149.180.000	202.994.751
Bảo hiểm xã hội	60.000	269.797.419
Bảo hiểm y tế	-	4.065.622
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.806.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.000.000	152.700.000
Cộng	309.240.000	631.364.730

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 21

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Vốn thực góp	
		31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	100%	141.472.674.279	139.877.674.279
Cộng	100%	141.472.674.279	139.877.674.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	33.327.105.872	29.551.461.908
Quỹ dự phòng tài chính	8.900.353.619	7.706.877.182
Cộng	42.227.459.491	37.258.339.090

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	44.428.533.423	32.483.031.542
Doanh thu dịch vụ (cho thuê kho bãi)	291.580.710.843	235.686.935.232
Cộng	336.009.244.266	268.169.966.774

Doanh thu nội bộ giữa Cảng Quy Nhơn và các Xí nghiệp: 9.086.337.311 đồng

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn bán hàng	43.583.617.320	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.978.763.780	242.951.196.281
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	12.380.085
Cộng	304.562.381.100	242.963.576.366

Giá vốn nội bộ giữa Cảng Quy Nhơn và các Xí nghiệp: 9.086.337.311 đồng

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi	462.736.177	5.225.417.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.880.430	229.853.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.263.937.124	1.690.782.833
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.877.909.108	-
Cộng	8.694.462.839	7.146.053.195

4. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.683.524	299.297.817
Chi phí tài chính khác	441.329.689	186.795.492
Cộng	571.013.213	486.093.309

5. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thưởng giải phóng tàu nhanh	825.595.752	839.818.077
Thu nhập khác	784.117.303	655.769.735
Cộng	1.609.713.055	1.495.587.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.638.152.023	15.548.756.548
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(89.880.430)	(229.853.124)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(89.880.430)	(229.853.124)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(89.880.430)	(229.853.124)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	18.548.271.593	15.318.903.424
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.637.067.898	3.829.725.856
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>4.637.067.898</u>	<u>3.829.725.856</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

a. Bên liên quan

Tân Cảng Quy Nhơn

Tỷ lệ góp vốn

16,8%

Mối quan hệ

Góp vốn đầu tư

b. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan:

Tân Cảng Quy Nhơn

Năm 2011

Năm 2010

Phải trả tiền thuế bãi phát sinh trong năm

1.685.391.124

893.731.963

Thanh toán tiền thuế bãi

1.179.726.191

Chi tiền hoàn trả khoản ứng trước thực hiện công việc

-

21.351.009.000

Trả tiền lãi

-

82.287.033

Chi góp vốn trong năm

-

14.400.000.000

c. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Tân Cảng Quy Nhơn

31/12/2011

01/01/2011

Tiền thuế bãi

1.399.396.896

893.731.963

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHÊ

Tp. Quy Nhơn, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU PHÚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đất, kho bãi	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.096.569,085	131.409.141,407	4.061.899,066	211.271.852,039	1.453.045,162	374.292.506,759
Mua trong năm	-	-	373.537,387	48.052.276,349	521.993,273	48.947.807,009
ĐT XDCB h.thành	6.165.098,973	15.566.900,505	-	-	-	21.731.999,478
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.501.729,130)	-	(1.501.729,130)
Số dư cuối năm	32.261.668,058	146.976.041,912	4.435.436,453	257.822.399,258	1.975.038,435	443.470.584,116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.065.937,267	114.025.648,074	3.990.672,440	129.432.448,223	928.110,486	270.442.816,490
Khấu hao trong năm	2.289.884,663	9.233.121,761	177.308,985	24.197.361,129	262.242,400	36.159.918,938
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.501.729,130)	-	(1.501.729,130)
Số dư cuối năm	24.355.821,930	123.258.769,835	4.167.981,425	152.128.080,222	1.190.352,886	305.101.006,298
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.030.631,818	17.383.493,333	71.226,626	81.839.403,816	524.934,676	103.849.690,269
Số dư cuối năm	7.905.846,128	23.717.272,077	267.455,028	105.694.319,036	784.685,549	138.369.577,818

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 248.752.990.800 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14a. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	139.877.674.279	31.691.794	29.551.461.908	7.706.877.182	215.733.674	177.383.438.837
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	11.719.030.692	11.719.030.692
- Giám khác	-	(254.348.552)	-	-	-	(254.348.552)
Số dư cuối năm trước	139.877.674.279	(222.656.758)	29.551.461.908	7.706.877.182	11.934.764.366	188.848.120.977
Số dư đầu năm nay	139.877.674.279	(222.656.758)	29.551.461.908	7.706.877.182	11.934.764.366	188.848.120.977
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	14.001.084.125	14.001.084.125
- Trích lập quỹ ĐTP, DPTC	-	-	5.370.643.964	1.193.476.437	(6.564.120.401)	(0)
- Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	(5.370.643.964)	(5.370.643.964)
- Tăng khác	1.595.000.000	222.656.758	-	-	-	1.817.656.758
- Giám khác	-	-	(1.595.000.000)	-	-	(1.595.000.000)
Số dư cuối năm nay	141.472.674.279	-	33.327.105.872	8.900.353.619	14.001.084.125	197.701.217.895



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

